

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ  
SAO BẮC ĐÀU VÀ CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011**

## MỤC LỤC

---

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Tổng Giám đốc   | 1 - 2        |
| Báo cáo kiểm toán   | 3            |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  |              |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2011   | 4 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011           | 9            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất  | 10 - 27      |



# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÔNG TY CON BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đầu, (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (dưới đây gọi chung là Nhóm Công ty) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

## 1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đầu, tiền thân là Công ty TNHH Điện – Điện tử - Tin học Sao Bắc Đầu, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002093 ngày 11 tháng 2 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 12 năm 2010.

Công ty đã đăng ký là công ty đại chúng tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày 11 tháng 12 năm 2007.

Trụ sở Công ty được đặt tại Lô U12B-16A, Đường số 22, Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 80 tỷ đồng.

Đến thời điểm 31/12/2011, Công ty có đầu tư vào 1 công ty con như được trình bày tại mục 1.3 của thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2011 gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội: Phòng 404, D10 Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh tại Đà Nẵng: 02 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa sản phẩm điện, điện tử, tin học (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hàng kim khí điện máy, đồ điện, sản phẩm tin học, thiết bị văn phòng, dây cáp điện, các loại đầu nối, linh kiện điện tử. Đại lý ký gởi hàng hóa. Môi giới thương mại. Dịch vụ cho thuê máy văn phòng. Mua bán điện thoại các loại, máy fax, tổng đài PABX (tới 32 số). Mua bán, lắp đặt và bảo trì hàng điện, điện tử, thiết bị tin học – mạng tin học. Mua bán, sản xuất, lắp đặt, bảo trì thiết bị ngành bưu chính viễn thông – mạng viễn thông; mua bán, sản xuất vật tư ngành bưu chính viễn thông; đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông. Mua bán và sản xuất phần mềm tin học, thiết kế trang Web. Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp Internet tại trụ sở). Dịch vụ tư vấn, đào tạo kỹ thuật tin học, viễn thông. Cho thuê văn phòng. Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị điện, thiết bị điều khiển tự động (không gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Tư vấn về chuyển giao công nghệ. Đào tạo nghề. Mua bán phần mềm, máy móc, thiết bị cho ngành phát thanh và truyền hình. Sản xuất, mua bán và phát hành phim, băng đĩa có nội dung được phép lưu hành (không mua bán băng đĩa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Đại lý bán vé máy bay. Thiết kế hệ thống mạng vi tính (thiết kế, tạo lập trang chủ Internet, thiết kế hệ thống mạng máy tính tích hợp phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông). Dịch vụ khoa học thuật: tích hợp hệ thống, chuyển giao công nghệ thông tin.

## 2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Họ tên               | Chức danh    |
|----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Đức Quang | Chủ tịch     |
| Ông Trần Tuyên Đức   | Phó Chủ tịch |
| Ông Đỗ Văn Hào       | Thành viên   |
| Ông Lê Hồng Phong    | Thành viên   |
| Ông Hoàng Hải Thịnh  | Thành viên   |
| Ông Trần Anh Tuấn    | Thành viên   |
| Ông Đặng Nam Sơn     | Thành viên   |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÔNG TY CON BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Họ tên              | Chức danh         |
|---------------------|-------------------|
| Ông Trần Anh Tuấn   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Hoàng Hải Thịnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hà Thế Thập     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Hồng Phong   | Phó Tổng Giám đốc |

### 3. Tình hình kinh doanh năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

### 4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Nhóm Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Nhóm Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Nhóm Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

### 5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Nhóm Công ty.

### 6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Nhóm Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2012

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRẦN ANH TUẤN**

Số: 12.140/BCKTHN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẪU**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 30 tháng 3 năm 2012 của Công ty Cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đẩu (dưới đây gọi tắt là Công ty) và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Nhóm Công ty) từ trang 04 đến trang 27 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính hợp nhất có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Nhóm Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2012



**ĐẶNG XUÂN CẢNH**  
Chứng chỉ KTV số Đ.0067/KTV

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGÔ THANH BÌNH**  
Chứng chỉ KTV số 0524/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÔNG TY CON****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>172.728.583.196</b> | <b>221.975.111.169</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | 5.1                | <b>19.668.408.815</b>  | <b>11.654.041.315</b>  |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 9.668.408.815          | 10.854.041.315         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | 10.000.000.000         | 800.000.000            |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   |                    |                        |                        |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121          |                    |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn    | 129          |                    |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   | 5.2                | <b>131.015.655.969</b> | <b>166.946.683.131</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131          |                    | 122.112.901.989        | 150.788.816.734        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132          |                    | 5.589.979.242          | 12.050.204.810         |
| 3. Phải thu nội bộ                                  | 133          |                    |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135          |                    | 3.312.774.738          | 4.107.661.587          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 139          |                    |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | 5.3                | <b>16.619.063.295</b>  | <b>34.029.587.232</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 17.394.549.713         | 34.029.587.232         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | (775.486.418)          |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>5.425.455.117</b>   | <b>9.344.799.491</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          |                    | 347.662.878            | 3.947.083.594          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | 1.109.537.346          | 2.337.890.206          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154          |                    |                        |                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158          | 5.4                | 3.968.254.893          | 3.059.825.691          |

(phần tiếp theo trang 5)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÔNG TY CON**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| <b>TÀI SẢN</b>                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b>   |                    | <b>56.239.974.074</b>  | <b>42.242.538.543</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b>   |                    |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211          |                    |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212          |                    |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213          |                    |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218          |                    |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219          |                    |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b>   |                    | <b>54.514.450.343</b>  | <b>40.729.787.082</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221          | 5.5                | 28.265.666.562         | 12.143.040.510         |
| + Nguyên giá                                  | 222          |                    | 42.975.178.141         | 23.507.262.493         |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223          |                    | (14.709.511.579)       | (11.364.221.983)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224          |                    |                        |                        |
| + Nguyên giá                                  | 225          |                    |                        |                        |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226          |                    |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227          | 5.6                | 21.524.786.006         | 2.238.198              |
| + Nguyên giá                                  | 228          |                    | 23.395.533.536         | 1.120.662.330          |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229          |                    | (1.870.747.530)        | (1.118.424.132)        |
| 4. Giá trị xây dựng cơ bản dở dang            | 230          | 5.7                | 4.723.997.775          | 28.584.508.374         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b>   |                    |                        |                        |
| + Nguyên giá                                  | 241          |                    |                        |                        |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242          |                    |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b>   |                    |                        | <b>400.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251          |                    |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252          |                    |                        |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258          |                    |                        | 400.000.000            |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259          |                    |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   |                    | <b>1.725.523.731</b>   | <b>1.112.751.461</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261          |                    | 964.438.997            | 62.712.375             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262          | 6.10               | 561.935.934            | 850.890.286            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268          |                    | 199.148.800            | 199.148.800            |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                 | <b>269</b>   |                    |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b>   |                    | <b>228.968.557.270</b> | <b>264.217.649.712</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÔNG TY CON**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>130.829.990.583</b> | <b>169.908.420.520</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>130.829.990.583</b> | <b>169.908.420.520</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 5.8         | 54.593.714.950         | 64.375.517.686         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | 5.9         | 54.974.705.531         | 82.101.240.570         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | 5.9         | 7.045.166.070          | 13.339.613.003         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 5.10        | 5.731.557.247          | 2.119.549.443          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | 5.11        | 1.362.868.143          | 271.200.000            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | 5.12        | 4.080.058.994          | 2.525.368.587          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 5.13        | 3.041.919.648          | 5.175.931.231          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |             |                        |                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             |                        |                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> | 5.14.1      | <b>92.655.269.511</b>  | <b>89.731.090.673</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>92.655.269.511</b>  | <b>89.731.090.673</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | 5.14.2      | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 1.123.900              | 1.123.900              |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             |                        | (330.000)              |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             |                        | (101.006.412)          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 349.878.228            | 349.878.228            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 1.146.765.974          | 1.260.076.573          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 420        | 5.14.6      | 11.157.501.409         | 8.221.348.384          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |             |                        |                        |
| <b>C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>                  | <b>439</b> | 5.14.7      | <b>5.483.297.176</b>   | <b>4.578.138.519</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>228.968.557.270</b> | <b>264.217.649.712</b> |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÔNG TY CON  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| <b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>     | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--|--------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |                    |                    |                   |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                    | 175.000            | 175.000           |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           |                    |                    |                   |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |                    |                    |                   |
| 5. Ngoại tệ các loại<br>+ USD                  |                    | 200,10             | 455,37            |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                    |                    |                   |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2012

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**HỒ THỊ HỒNG HẠNH**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TRẦN ANH TUẤN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÔNG TY CON**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh |                 |                 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay         | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                  | 01    |             | 341.635.376.835 | 283.840.587.155 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                            | 02    |             | 433.705.000     | 3.453.301       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 10    | 6.1         | 341.201.671.835 | 283.837.133.854 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 6.2         | 265.060.519.967 | 226.513.164.061 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 20    |             | 76.141.151.868  | 57.323.969.793  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                           | 21    | 6.3         | 1.444.073.833   | 1.566.172.778   |
| 7. Chi phí tài chính                                       | 22    | 6.4         | 17.997.622.774  | 13.647.887.624  |
| <i>trong đó, chi phí lãi vay</i>                           | 23    |             | 10.854.405.357  | 6.651.821.033   |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24    | 6.5         | 14.332.269.919  | 12.410.590.771  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                            | 25    | 6.6         | 34.812.946.809  | 26.327.807.042  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                | 30    |             | 10.442.386.199  | 6.503.857.134   |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | 6.7         | 3.988.553.229   | 15.841.011.122  |
| 12. Chi phí khác   | 32    | 6.8         | 740.875.249     | 15.689.670.650  |
| 13. Lợi nhuận khác   | 40    |             | 3.247.677.980   | 151.340.472     |
| 14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 50    |             |                 |                 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                      | 60    |             | 13.690.064.179  | 6.655.197.606   |
| 16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 61    | 6.9         | 3.081.200.470   | 1.506.966.313   |
| 16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 62    |             | 288.954.352     | (850.890.286)   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp               | 70    | 6.10        | 10.319.909.357  | 5.999.121.579   |
| 17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số                          | 71    |             | 257.904.404     | (44.277.842)    |
| 17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ         | 72    |             | 10.062.004.953  | 6.043.399.421   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ                | 80    | 5.14.5      | 1.258           | 1.114           |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2012

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**HỒ THỊ HỒNG HẠNH**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRẦN ANH TUẤN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÔNG TY CON**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước              |
|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>   |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                   | 01        |             | 371.088.342.948         | 276.220.864.338        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ  | 02        |             | (304.173.779.312)       | (238.893.794.121)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |             | (22.399.292.008)        | (20.587.199.538)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        |             | (10.717.165.978)        | (6.651.821.033)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05        |             | (1.506.966.313)         | (683.475.098)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |             | 7.394.389.051           | 10.601.932.566         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        |             | (1.540.261.215)         | (12.219.322.251)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>                              | <b>20</b> |             | <b>38.145.267.173</b>   | <b>7.787.184.863</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác                     | 21        |             | (13.706.578.392)        | (25.296.311.313)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | 20.718.437              | 15.424.991.460         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                | 23        |             | (6.000.000.000)         |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                        | 24        |             | 3.200.000.000           |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             |                         | (95.000.000)           |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | 1.211.830.500           | 6.747.720.000          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 1.009.267.149           | 743.215.179            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(14.264.762.306)</b> | <b>(2.475.384.674)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                      |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | 606.021.710             | 28.842.530.000         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                         |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được   | 33        |             | 195.491.925.366         | 194.537.469.727        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (205.371.227.051)       | (229.108.260.198)      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |             |                         |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (6.592.857.392)         | (2.159.885.500)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(15.866.137.367)</b> | <b>(7.888.145.971)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>   | <b>50</b> |             | <b>8.014.367.500</b>    | <b>(2.576.345.782)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | 5.1         | <b>11.654.041.315</b>   | <b>14.230.387.097</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             |                         |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>   | <b>70</b> | 5.1         | <b>19.668.408.815</b>   | <b>11.654.041.315</b>  |

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HỒ THỊ HỒNG HẠNH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN ANH TUẤN

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đầu (dưới đây gọi tắt là Công ty), tiền thân là Công ty TNHH Điện – Điện tử – Tin học Sao Bắc Đầu, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002093 ngày 11 tháng 02 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 12 năm 2010.

Công ty đã đăng ký là công ty đại chúng tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày 11 tháng 12 năm 2007.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô U12b-16a, đường số 22, Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 80 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2011 gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội: Phòng 404, D10 Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh tại Đà Nẵng: 02 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có đầu tư vào công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Nhóm Công ty).

### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa sản phẩm điện, điện tử, tin học (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hàng kim khí điện máy, đồ điện, sản phẩm tin học, thiết bị văn phòng, dây cáp điện, các loại đầu nối, linh kiện điện tử. Đại lý ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại. Dịch vụ cho thuê máy văn phòng. Mua bán điện thoại các loại, máy fax, tổng đài PABX (tới 32 số). Mua bán, lắp đặt và bảo trì hàng điện, điện tử, thiết bị tin học – mạng tin học. Mua bán, sản xuất, lắp đặt, bảo trì thiết bị ngành bưu chính viễn thông – mạng viễn thông; mua bán, sản xuất vật tư ngành bưu chính viễn thông; đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông. Mua bán và sản xuất phần mềm tin học, thiết kế trang Web. Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp Internet tại trụ sở). Dịch vụ tư vấn, đào tạo kỹ thuật tin học, viễn thông. Cho thuê văn phòng. Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị điện, thiết bị điều khiển tự động (không gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Tư vấn về chuyển giao công nghệ. Đào tạo nghề. Mua bán phần mềm, máy móc, thiết bị cho ngành phát thanh và truyền hình. Sản xuất, mua bán và phát hành phim, băng đĩa có nội dung được phép lưu hành (không mua bán băng đĩa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Đại lý bán vé máy bay. Thiết kế hệ thống mạng vi tính (thiết kế, tạo lập trang chủ Internet, thiết kế hệ thống mạng máy tính tích hợp phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông). Dịch vụ khoa học thuật: tích hợp hệ thống, chuyển giao công nghệ thông tin.

### 1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

| <u>Tên công ty con</u>                         | <u>Địa chỉ</u>   | <u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u> |
|--|--|--|-------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công | Lô U12B-16A, đường số 22, Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 69%                                    | 69%                                 |

Công ty Cổ phần Công Nghệ Mạng và Thông Tin Việt đã được giải thể theo Quyết định giải thể số 01/QĐ – HĐTV ngày 30/12/2010.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

## 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### 3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chứng từ.

### 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

## 4. Các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đầu và báo cáo tài chính công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

### 4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẪU VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho tại Công ty mẹ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá trị hàng tồn kho tại Công ty con được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  |           |
|----------------------------------|-----------|
| + Máy móc thiết bị               | 3 – 5 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 3 – 5 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 2 – 5 năm |
| + Phần mềm quản lý               | 3 năm     |
| + Quyền sử dụng đất              | 30 năm    |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

## 4.7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

## 4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Nhóm Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

## 4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Các quỹ dự trữ được trích lập theo quy định tại Điều lệ Công ty.

## 4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

## 4.12. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Các báo cáo thuế của các Công ty trong Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các báo cáo tài chính của các Công ty trong Nhóm Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẪU VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

## 4.13. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

### Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

## 4.15. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được hồi tố cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính này:

### Bảng cân đối kế toán (Trích)

|                                | Số đầu năm<br>(Hồi tố) | Số đầu năm<br>(Đã được trình bày<br>trước đây) |
|--------------------------------|------------------------|--|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 850.890.286            | -  |
| Lợi nhuận chưa phân phối       | 8.221.348.384          | 7.649.550.111                                  |
| Lợi ích cổ đông thiểu số       | 4.578.138.519          | 4.299.046.506                                  |

### Kết quả kinh doanh (Trích)

|   | Năm trước<br>(Hồi tố) | Năm trước<br>(Đã được trình bày<br>trước đây) |
|---|-----------------------|---|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    | (850.890.286)         | -   |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 6.043.399.421         | 5.471.601.148                                 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ       | 1.114                 | 1.008   |

Nguyên nhân của việc hồi tố: tính lại thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của khoản lỗ được chuyển từ năm 2008 đến năm 2010 của công ty con.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

## 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | Cuối năm              | Đầu năm               |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                   | 523.422.917           | 1.295.971.743         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 9.144.985.898         | 9.558.069.572         |
| Các khoản tương đương tiền | 10.000.000.000        | 800.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>19.668.408.815</b> | <b>11.654.041.315</b> |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 3 tháng.

### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

|   | Cuối năm               | Đầu năm                |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng                         | 122.112.901.989        | 150.788.816.734        |
| Trả trước cho người bán                     | 5.589.979.242          | 12.050.204.810         |
| Các khoản phải thu khác                     | 3.312.774.738          | 4.107.661.587          |
| <b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>131.015.655.969</b> | <b>166.946.683.131</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | -                      | -                      |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b> | <b>131.015.655.969</b> | <b>166.946.683.131</b> |

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Nhóm Công ty.

Các khoản phải thu khác bao gồm khoản cho bên liên quan vay với số tiền là 2.800.000.000 đồng – Xem thêm mục 7.

### 5.3. Hàng tồn kho

|   | Cuối năm              | Đầu năm               |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Hàng tại kho Công ty                    | 6.764.242.358         | 24.941.979.790        |
| Hàng đã xuất kho và giao cho khách hàng | 7.925.834.452         | 5.930.490.766         |
| Kho theo dõi hàng cho thuê              | 283.705.683           | 361.060.178           |
| Kho theo dõi hàng Hà Nội                | 102.652.319           | 110.373.335           |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 1.561.058.315         | 2.685.683.163         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang    | 757.056.586           | -                     |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>        | <b>17.394.549.713</b> | <b>34.029.587.232</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho          | (775.486.418)         | -                     |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>   | <b>16.619.063.295</b> | <b>34.029.587.232</b> |

### 5.4. Tài sản ngắn hạn khác

|                          | Cuối năm             | Đầu năm              |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng công nhân viên   | 2.072.431.791        | 1.639.498.202        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.895.823.102        | 1.420.327.489        |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>3.968.254.893</b> | <b>3.059.825.691</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐÁU VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                    | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng             |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                 | -                      | 23.004.620.759        | 253.100.014                     | 249.541.720               | 23.507.262.493        |
| Mua trong năm                 | -                      | 5.216.731.574         | -                               | 15.044.546                | 5.231.776.120         |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 14.812.723.510         | 509.660.564           | -                               | -                         | 15.322.384.074        |
| Giảm do ngừng hợp nhất        | -                      | (55.541.261)          | -                               | -                         | (55.541.261)          |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | (990.487.094)         | -                               | (40.216.191)              | (1.030.703.285)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>14.812.723.510</b>  | <b>27.684.984.542</b> | <b>253.100.014</b>              | <b>224.370.075</b>        | <b>42.975.178.141</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Số dư đầu năm                 | -                      | 11.081.498.628        | 123.737.787                     | 158.985.568               | 11.364.221.983        |
| Khấu hao trong năm            | 492.670.080            | 3.732.070.656         | 67.493.337                      | 59.021.120                | 4.351.255.193         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | (910.208.145)         | -                               | (40.216.191)              | (950.424.336)         |
| Giảm do ngừng hợp nhất        | -                      | (55.541.261)          | -                               | -                         | (55.541.261)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>492.670.080</b>     | <b>13.847.819.878</b> | <b>191.231.124</b>              | <b>177.790.497</b>        | <b>14.709.511.579</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Số dư đầu năm                 | -                      | 11.923.122.131        | 129.362.227                     | 90.556.152                | 12.143.040.510        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>14.320.053.430</b>  | <b>13.837.164.664</b> | <b>61.868.890</b>               | <b>46.579.578</b>         | <b>28.265.666.562</b> |

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn là 14.320.053.430 đồng - xem thêm mục 5.8.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.301.435.521 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẪU VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử dụng<br>đất  | Phần mềm<br>quản lý  | Tổng cộng             |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | -                     | 1.120.662.330        | 1.120.662.330         |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành       | 22.144.596.006        | 144.275.200          | 22.288.871.206        |
| Giảm do ngừng hợp nhất        | -                     | (14.000.000)         | (14.000.000)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>22.144.596.006</b> | <b>1.250.937.530</b> | <b>23.395.533.536</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | -                     | 1.118.424.132        | 1.118.424.132         |
| Khấu hao trong năm            | 738.153.200           | 28.170.198           | 766.323.398           |
| Giảm do ngừng hợp nhất        | -                     | (14.000.000)         | (14.000.000)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>738.153.200</b>    | <b>1.132.594.330</b> | <b>1.870.747.530</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | -                     | 2.238.198            | 2.238.198             |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>21.406.442.806</b> | <b>118.343.200</b>   | <b>21.524.786.006</b> |

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 21.406.442.806 đồng – Xem thêm mục 5.8.

**5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | Cuối năm             | Đầu năm               |
|--|----------------------|-----------------------|
| Dự án Trung tâm tích hợp hệ thống tại Khu chế xuất Tân Thuận | -                    | 26.827.879.460        |
| Công trình Saigon Pearl                                      | 3.220.185.105        | 1.147.627.931         |
| Công trình Orient Apartment                                  | 735.214.138          | 286.577.047           |
| Công trình Petroland Quận 2                                  | 580.113.707          | -                     |
| Công trình V-Star  | 163.571.160          | 163.571.160           |
| Công trình A&B Tower   | 24.913.665           | 149.359.896           |
| Khác   | -                    | 9.492.880             |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>4.723.997.775</b> | <b>28.584.508.374</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

## 5.8. Vay và nợ ngắn hạn

|                    | Cuối năm              | Đầu năm               |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngân hàng      | 47.334.914.950        | 63.375.517.686        |
| Vay đối tượng khác | 7.258.800.000         | 1.000.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>54.593.714.950</b> | <b>64.375.517.686</b> |

Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất từ 19,2%/năm đến 22%/năm đối với VNĐ và từ 6,5%/năm đến 8,5%/năm đối với USD. Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại số 83B Đường Trần Kế Xương, Phường 7, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh (là tài sản của các cá nhân bảo lãnh).
- Công trình xây dựng văn phòng và Quyền sử dụng đất thuê và tại lô số U12b-16A, đường số 22, Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại lần lượt là 14.320.053.430 đồng và 21.406.442.806 đồng – xem thêm mục 5.5 và mục 5.6.
- Quyền đòi nợ chưa hình thành và hàng hóa, thiết bị điện tử tin học, phần mềm,... là hàng hóa hình thành từ vốn vay được nhận kèm theo quyền đòi nợ chưa hình thành.
- Tín chấp quản lý nguồn thu phát sinh từ các hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đầu và một số nhóm khách hàng riêng biệt.

Vay đối tượng khác là khoản vay dưới hình thức tín chấp, thời hạn 1 năm và chịu lãi suất 7%/năm.

## 5.9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

|                          | Cuối năm              | Đầu năm               |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán       | 54.974.705.531        | 82.101.240.570        |
| Người mua trả tiền trước | 7.045.166.070         | 13.339.613.003        |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>62.019.871.601</b> | <b>95.440.853.573</b> |

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Nhóm Công ty.

## 5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

|                            | Cuối năm             | Đầu năm              |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 2.263.949.637        | 338.340.569          |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 246.986.042          | 91.895.463           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.081.200.470        | 1.506.966.313        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 139.421.098          | 169.299.791          |
| Thuế nhà thầu              | -                    | 13.047.307           |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>5.731.557.247</b> | <b>2.119.549.443</b> |

## 5.11. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 13 năm 2011 còn phải trả.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẪU VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

## 5.12. Chi phí phải trả

|                                      | Cuối năm             | Đầu năm              |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thi công công trình          | 3.315.119.808        | 2.344.877.644        |
| Phải trả cho các đối tác, chủ đầu tư | 501.886.915          | 114.651.441          |
| Khác                                 | 263.052.271          | 65.839.502           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>4.080.058.994</b> | <b>2.525.368.587</b> |

## 5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|  | Cuối năm             | Đầu năm              |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí triển khai dự án                             | -                    | 2.909.780.000        |
| Kinh phí công đoàn                                   | 456.926.786          | 363.635.316          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 172.167.677          | 103.323.238          |
| Tài sản thừa chờ xử lý                               | 96.301.631           | 88.996.069           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 2.316.523.554        | 1.710.196.608        |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>3.041.919.648</b> | <b>5.175.931.231</b> |

Các khoản phải trả phải nộp khác có chi tiết như sau:

|  | Cuối năm             | Đầu năm              |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải trả cho đối tác dịch vụ truyền hình cáp | 872.609.407          | 615.812.178          |
| Phải trả cho đối tác dịch vụ điện thoại      | 100.554.872          | 32.088.684           |
| Phải trả cho đối tác dịch vụ internet        | -                    | 1.144.063            |
| Phải trả nhà cung cấp                        | 382.976.136          | -                    |
| Khác   | 960.383.139          | 1.061.151.683        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.316.523.554</b> | <b>1.710.196.608</b> |

(phần tiếp theo trang 20)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐÁU VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng             |
|--|---------------------------|----------------------|------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| <b>5.14. Vốn chủ sở hữu</b>                |                           |                      |                  |                            |                       |                        |                                   |                       |
| <b>5.14.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu</b> |                           |                      |                  |                            |                       |                        |                                   |                       |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                 | 43.198.040.000            | 7.960.553.900        | (330.000)        | (991.369.527)              | 349.878.228           | 1.075.056.573          | 4.532.087.582                     | 56.123.916.756        |
| Tăng vốn trong năm trước                   | 36.801.960.000            | (7.959.430.000)      | -                | -                          | -                     | -                      | -                                 | 28.842.530.000        |
| Lợi nhuận trong năm trước                  | -                         | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | 6.043.399.421                     | 6.043.399.421         |
| Chia cổ tức                                | -                         | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | (2.159.885.500)                   | (2.159.885.500)       |
| Trích lập quỹ                              | -                         | -                    | -                | -                          | -                     | 185.020.000            | (185.020.000)                     | -                     |
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh                | -                         | -                    | -                | 890.363.115                | -                     | -                      | -                                 | 890.363.115           |
| Khác                                       | -                         | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | (9.233.119)                       | (9.233.119)           |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                   | <b>80.000.000.000</b>     | <b>1.123.900</b>     | <b>(330.000)</b> | <b>(101.006.412)</b>       | <b>349.878.228</b>    | <b>1.260.076.573</b>   | <b>8.221.348.384</b>              | <b>89.731.090.673</b> |
| Lợi nhuận trong năm nay                    | -                         | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | 10.062.004.953                    | 10.062.004.953        |
| Chia cổ tức                                | -                         | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | (7.110.216.000)                   | (7.110.216.000)       |
| Trích lập quỹ                              | -                         | -                    | -                | -                          | -                     | 273.580.057            | (273.580.057)                     | -                     |
| Sử dụng quỹ                                | -                         | -                    | -                | -                          | -                     | (386.890.656)          | -                                 | (386.890.656)         |
| Bán cổ phiếu quỹ                           | -                         | -                    | 330.000          | -                          | -                     | -                      | -                                 | 330.000               |
| Đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ         | -                         | -                    | -                | 101.006.412                | -                     | -                      | -                                 | 101.006.412           |
| Tăng do ngừng hợp nhất                     | -                         | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | 314.534.228                       | 314.534.228           |
| Khác                                       | -                         | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | (56.590.099)                      | (56.590.099)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                  | <b>80.000.000.000</b>     | <b>1.123.900</b>     | <b>-</b>         | <b>-</b>                   | <b>349.878.228</b>    | <b>1.146.765.974</b>   | <b>11.157.501.409</b>             | <b>92.655.269.511</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẪU VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

## 5.14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

|                  | Cuối năm              | Đầu năm               |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ đông sáng lập | 27.013.590.000        | 25.322.760.000        |
| Cổ đông khác     | 52.986.410.000        | 54.677.240.000        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>80.000.000.000</b> | <b>80.000.000.000</b> |

## 5.14.3. Cổ tức

|  | Năm nay       | Năm trước     |
|--|---------------|---------------|
| Cổ tức đã chia trên cổ phiếu phổ thông | 7.110.216.000 | 2.159.885.500 |

Cổ tức đã chia trong năm 2011 là cổ tức năm 2010.

## 5.14.4. Cổ phần

|  | Năm nay   | Năm trước |
|--|-----------|-----------|
| ▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành                   | 8.000.000 | 8.000.000 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra                 | 8.000.000 | 8.000.000 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại              | -         | 33        |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành             | 8.000.000 | 7.999.967 |
| ▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần. |           |           |

## 5.14.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

|   | Năm nay        | Năm trước     |
|---|----------------|---------------|
| Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ                | 10.062.004.953 | 6.043.399.421 |
| Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ | 8.000.000      | 5.425.683     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>                            | <b>1.258</b>   | <b>1.114</b>  |

## 5.14.6. Phân phối lợi nhuận

|  | Năm nay               | Năm trước            |
|--|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm         | 8.221.348.384         | 4.532.087.582        |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm             | 10.062.004.953        | 6.043.399.421        |
| Trích lập Quỹ dự phòng tài chính         | (273.580.057)         | (185.020.000)        |
| Chia cổ tức                              | (7.110.216.000)       | (2.159.885.500)      |
| Hoàn lỗ từ Vietcomnet do giải thể        | 314.534.228           | -                    |
| Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn vào VTC   | (56.590.099)          | (9.233.119)          |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b> | <b>11.157.501.409</b> | <b>8.221.348.384</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**5.14.7. Lợi ích cổ đông thiểu số**

|  | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm  | 4.578.138.519        | 4.666.141.445        |
| Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ hợp nhất kinh doanh | -                    | 6.274.916            |
| Vốn góp của cổ đông thiểu số tăng trong năm          | 605.691.710          | -                    |
| Vốn góp của cổ đông thiểu số giảm trong năm          | (60.000.000)         | (50.000.000)         |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích cổ đông thiểu số | 257.904.404          | (44.277.842)         |
| Tăng do ngừng hợp nhất Vietcomnet (đã giải thể)      | 44.972.444           | -                    |
| Tăng do thay đổi tỷ lệ góp vốn vào VTC               | 56.590.099           | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                | <b>5.483.297.176</b> | <b>4.578.138.519</b> |

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng         | 325.451.935.806        | 261.255.200.007        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 15.496.153.892         | 22.585.387.148         |
| Doanh thu khác             | 687.287.137            | -                      |
| Hàng bán trả lại           | (393.580.000)          | -                      |
| Giảm giá hàng bán          | (40.125.000)           | (3.453.301)            |
| <b>Doanh thu thuần</b>     | <b>341.201.671.835</b> | <b>283.837.133.854</b> |

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|                          | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng         | 256.206.885.055        | 14.703.871.063         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 8.106.049.722          | 11.809.292.998         |
| Khác                     | 747.585.190            | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>265.060.519.967</b> | <b>226.513.164.061</b> |

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.009.245.137        | 275.647.289          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 434.828.696          | 800.925.489          |
| Thu từ chuyển nhượng vốn   | -                    | 489.600.000          |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>1.444.073.833</b> | <b>1.566.172.778</b> |

**6.4. Chi phí hoạt động tài chính**

|  | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                                    | 10.854.405.357        | 6.651.821.033         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                               | 6.106.394.533         | 6.996.066.591         |
| Lỗ do thanh lý khoản đầu tư Công ty con Vietcomnet | 1.036.822.884         | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>17.997.622.774</b> | <b>13.647.887.624</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

## 6.5. Chi phí bán hàng

|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lương nhân viên          | 5.366.206.933         | 4.843.653.739         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 157.498.543           | 219.187.419           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.297.669.076         | 1.305.654.763         |
| Chi phí bảo hành                 | 163.936.945           | 528.477.508           |
| Chi phí Pre-sales                | 1.173.392.561         | 1.120.991.085         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.793.404.163         | 1.462.029.272         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 3.380.161.698         | 2.930.596.985         |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>14.332.269.919</b> | <b>12.410.590.771</b> |

## 6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                | 20.932.075.487        | 17.297.734.072        |
| Chi phí công cụ quản lý          | 601.498.859           | 227.991.607           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 218.366.060           | 179.243.192           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.903.438.568         | 1.891.984.846         |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí        | 24.891.000            | 53.575.514            |
| Phí chuyển tiền                  | 1.171.874.237         | 291.514.834           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.928.123.974         | 4.548.222.852         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 3.032.678.624         | 1.837.540.125         |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>34.812.946.809</b> | <b>26.327.807.042</b> |

## 6.7. Thu nhập khác

|                                      | Năm nay              | Năm trước             |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 23.354.799           | 15.424.718.730        |
| Thu nhập khác                        | 3.965.198.430        | 416.292.392           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>3.988.553.229</b> | <b>15.841.011.122</b> |

Thu nhập khác chủ yếu là thu nhập nhận được từ hợp đồng liên doanh nhà thầu với Compass Plus theo thỏa thuận số 496 ngày 16/3/2011.

## 6.8. Chi phí khác

|                                      | Năm nay            | Năm trước             |
|--------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 80.278.949         | 15.449.002.707        |
| Chi phí khác                         | 660.596.300        | 240.667.943           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>740.875.249</b> | <b>15.689.670.650</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

## 6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|  | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm               | 13.690.064.179       | 6.655.197.606        |
| Cộng các khoản điều chỉnh tăng                       | 595.748.368          | 171.539.059          |
| Trừ các khoản điều chỉnh giảm                        | (1.961.010.668)      | (910.352.615)        |
| Trừ thu nhập khác (từ hoạt động đầu tư; mua bán BĐS) | -                    | (378.118.800)        |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính     | 12.324.801.879       | 5.538.265.250        |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành                        | 25%                  | 25%                  |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính      | 3.081.200.470        | 1.384.566.313        |
| Cộng khoản thuế từ thu nhập khác                     | -                    | 122.400.000          |
| <b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm</b>          | <b>3.081.200.470</b> | <b>1.506.966.313</b> |

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế.

## 6.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Nhóm Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

|  | Chuyển lỗ          |
|--|--------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                               | -                  |
| Hạch toán là thu nhập trong kết quả kinh doanh năm trước | 850.890.286        |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                                 | <b>850.890.286</b> |
| Hạch toán là chi phí trong kết quả kinh doanh năm nay    | (288.954.352)      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                | <b>561.935.934</b> |

## 7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

| Tên                | Mối quan hệ                     |
|--------------------|---------------------------------|
| Ông Trần Tuyên Đức | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể |

- Giao dịch giữa Công ty mẹ và công ty con đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên có liên quan như sau:

|                             | Cuối năm      | Đầu năm |
|-----------------------------|---------------|---------|
| Phải thu – Xem thêm mục 5.2 | 2.800.000.000 | -       |

- Bản chất các giao dịch với các bên có liên quan và giá trị giao dịch trong năm như sau:

|                  | Năm nay       | Năm trước |
|------------------|---------------|-----------|
| Cho vay          | 6.000.000.000 | -         |
| Lãi tiền cho vay | 826.000.000   | -         |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Tổng Giám đốc:

|                            | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị  | 818.301.850          | 735.096.000          |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 662.199.090          | 454.848.800          |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>1.480.500.940</b> | <b>1.189.944.800</b> |

## 8. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Nhóm Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Nhóm Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Nhóm Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.13.

- Các loại công cụ tài chính

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 31/12/2011             | 31/12/2010             |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 19.668.408.815         | 11.654.039.742         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 125.425.676.727        | 154.432.196.970        |
| Đầu tư dài hạn khác                  | -                      | 400.000.000            |
| Tài sản tài chính khác               | 1.895.443.102          | 1.419.947.489          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>146.989.528.644</b> | <b>167.906.184.201</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 54.593.714.950         | 64.375.517.686         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 61.371.288.079         | 89.246.585.765         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>115.965.003.029</b> | <b>153.622.103.451</b> |

Nhóm Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Nhóm Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẪU VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Nhóm Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

## Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhóm Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Nhóm Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Nhóm Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                | Công nợ      |            | Tài sản    |            |
|----------------|--------------|------------|------------|------------|
|                | 31/12/2011   | 31/12/2010 | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
| Đô la Mỹ (USD) | 1.232.926,92 | 83.437,20  | 200,10     | 455,28     |

## Quản lý rủi ro lãi suất

Nhóm Công ty chịu rủi ro lớn về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất cố định, Nhóm Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro về lãi suất từ các khoản vay này khi có sự biến động về lãi suất.

### ▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Nhóm Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Nhóm Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

### ▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Nhóm Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Nhóm Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Nhóm Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Nhóm Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Nhóm Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Nhóm Công ty phải trả.

| 31/12/2011                          | Dưới 1 năm     | Từ 1- 5 năm | Tổng cộng      |
|-------------------------------------|----------------|-------------|----------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 61.371.288.079 | -           | 61.371.288.079 |
| Các khoản vay                       | 54.593.714.950 | -           | 54.593.714.950 |
| 31/12/2010                          | Dưới 1 năm     | Từ 1- 5 năm | Tổng cộng      |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 89.246.585.765 | -           | 89.246.585.765 |
| Các khoản vay                       | 64.375.517.686 | -           | 64.375.517.686 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Nhóm Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẦU VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| <b>31/12/2011</b>                    | <b>Dưới 1 năm</b> | <b>Từ 1- 5 năm</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------|
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 125.425.676.727   | -                  | 125.425.676.727  |
| Tài sản tài chính khác               | 1.895.443.102     | -                  | 1.895.443.102    |
| <b>31/12/2010</b>                    | <b>Dưới 1 năm</b> | <b>Từ 1- 5 năm</b> | <b>Tổng cộng</b> |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 154.432.196.970   | -                  | 154.432.196.970  |
| Tài sản tài chính khác               | 1.419.947.489     | -                  | 1.419.947.489    |
| Đầu tư dài hạn khác                  | -                 | 400.000.000        | 400.000.000      |

## 9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

## 10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 30 tháng 3 năm 2012.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2012

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**HỒ THỊ HỒNG HẠNH**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRẦN ANH TUẤN**